

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HS-ST

Ngày: 09-9-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiểu và ông Tăng Văn Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Văn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 12/2025/TLST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Bùi Văn T, sinh năm 1977, tại tỉnh Đồng Tháp; CCCD: 087077019985; nơi cư trú: A, Ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Công T1 (*đã chết*) và bà Huỳnh Thị V; có vợ là Lê Thị Mai T2 và 02 người con (con lớn nhất 26 tuổi, con nhỏ 18 tuổi); Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ/tạm giam từ ngày 27/02/2025; hiện đang tạm giam - Có mặt.

- Bị hại: Bà Đặng Thị Hồng T3; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã B, tỉnh Quảng Ngãi) – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị S và ông Trần Trọng T4; địa chỉ: Tổ B N, phường N, tỉnh Lâm Đồng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, thông qua mối quan hệ xã hội, Bùi Văn T quen biết với vợ chồng Trần Thị S, Trần Trọng T4. Mặc dù, T không có nghề nghiệp ổn định, không có khả năng xin việc cho ai công tác tại Sân bay T. Tuy nhiên, khi được T4 đặt vấn đề muốn xin 01 suất cho người nhà là anh Nguyễn Đăng Quốc H vào làm việc tại Sân bay T, thì T đưa ra thông tin gian dối rằng bản thân có mối quan hệ, có thể xin được việc cho anh H, với chi phí xin việc khoảng 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, khi xin được việc sẽ được hưởng mức lương từ 18.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng/01 tháng (BL227-231). Sau khi được T đưa ra thông tin như nêu trên, T4, S về cùng bàn bạc, thống nhất tự đưa ra thông tin với chị Nguyễn Thị Như T5 (*là chị gái của H và là chị họ của S*) rằng T4 làm công an, có nhiều mối quan hệ, có thể lo xin được việc cho anh H vào làm tại sân bay T và tự nâng giá số tiền xin việc cho anh H lên 900.000.000 đồng mà không nói cho T biết với mục đích chiếm đoạt cá nhân. Tuy nhiên, sau khi chị T5 nói lại thông tin với gia đình về giá xin việc cho anh H như S đưa ra, do gia đình khó khăn nên bà Đặng Thị Hồng T3 (*mẹ của H*) không đồng ý. Để chiếm đoạt được tiền, S gọi điện cho bà Đặng Thị Bạch T6 (*chị ruột của bà T3*) đề nhờ bà T6 thuyết phục bà T3 chấp nhận xin việc cho anh H. Do được thuyết phục nên bà T3 đã đồng ý nhờ T4, S lo xin cho anh H được làm việc tại Sân bay T.

Từ ngày 07/8/2019 đến 25/8/2020, T4 và S mặc dù không có khả năng xin việc cho anh H nhưng đã tự đưa ra thông tin gian dối với gia đình bà T3 với nội dung như: Phải đặt cọc tiền trước, hứa hẹn anh H sẽ được gọi đi làm sớm, mức lương sẽ cao hơn, sẽ có người hậu thuẫn, giúp đỡ... để thuyết phục gia đình bà T3 đưa tiền cho T4, S. Do tin tưởng nên gia đình bà T3 đã nhiều lần đưa tiền cho vợ chồng S, T4, với tổng số tiền là 1.010.000.000 đồng, trong đó chuyển khoản vào số tài khoản 060222827291 của S, mở tại Ngân hàng S1 - Chi nhánh quận B, thành phố Hồ Chí Minh số tiền 760.000.000 đồng, chị T5 đưa trực tiếp cho S số tiền 50.000.000 đồng, bà T3 đưa trực tiếp cho T4 số tiền 200.000.000 đồng. T4 viết giấy cho bà T3 với nội dung đã nhận của bà T3, số tiền 1.010.000.000 đồng để lo cho H vào làm việc tại sân bay T. Việc T4, S đưa ra thông tin và nhận tiền của gia đình anh H như nêu trên T không biết (BL 143-145; 186-188; 541-542).

Ngày 26/8/2020, T4, S gặp T ở quán nhậu tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, S chuyển khoản cho T 02 lần với tổng số tiền là 96.000.000 đồng, để T lo xin việc cho H. Tiếp đó, khoảng tháng 9/2020 T4, S, bà T3, anh H đến quán cà phê tại thành phố Hồ Chí Minh gặp T để được hướng dẫn làm hồ sơ xin việc vào sân bay T. Tại đây, T giới thiệu người đàn ông tên Doãn Hoàng A (*không rõ nhân thân, lai lịch*) hướng dẫn làm hồ sơ cho anh H. T không đưa ra thông tin và cũng không trao đổi trực tiếp nội dung gì với bà T3, anh H. Sau đó, S đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 04/9/2020, S tiếp tục chuyển khoản số tiền 1.500.000 đồng. Ngoài ra, còn có lần T

nhận tiền trực tiếp từ S (*không nhớ cụ thể*) số tiền 5.000.000 đồng để lo xin việc cho anh H. Tổng số tiền T nhận từ S (*chuyển khoản và tiền mặt*) để lo cho anh H vào làm việc tại sân bay T là 152.500.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện như hứa hẹn mà sử dụng tiền đã nhận vào mục đích cá nhân (BL 227-231).

Sau khi đưa tiền và làm hồ sơ giao cho T4 nhưng không thấy anh H được đi làm, bà T3 yêu cầu T4, S trả lại số tiền 1.010.000.000 đồng nhưng T4, S lấy nhiều lý do để không trả tiền. Ngày 26/10/2020, bà T3 làm đơn tố cáo T4, S gửi đến Công an tỉnh Đ (*nay là tỉnh Lâm Đồng*).

Quá trình điều tra T4, S thừa nhận việc đưa ra thông tin gian dối và nhận tổng số tiền 1.010.000.000 đồng từ bà T3 là do T4, S thực hiện trực tiếp với gia đình bà T3, T không biết. Sau đó, T4, S đưa cho T số tiền 152.500.000 đồng để chi phí xin việc cho anh H vào làm việc tại sân bay T. Quá trình làm việc, T thừa nhận có nhiều lần nhận tiền từ S (*chuyển khoản và tiền mặt*) để lo cho H vào việc tại sân bay T với tổng số tiền là 152.500.000 đồng. Lời khai của T phù hợp với lời khai của T4, S.

Bản kết luận giám định số: 247/GĐTTL-PC09 ngày 23/12/2020 của Phòng K, Công an tỉnh Đ (*nay là tỉnh Lâm Đồng*), kết luận: Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (*Giấy nhận tiền để ngày 25/8/2020, T4 viết nhận của bà T3 1.010.000.000đ để lo việc cho anh H*) so với chữ viết, chữ ký của Trần Trọng T4 trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Bản kết luận giám định số 190/KL-KTHS ngày 12/5/2025 của Phòng K, Công an tỉnh Đ (*nay là tỉnh Lâm Đồng*), kết luận:

+ Không đủ cơ sở kết luận Thẻ hội viên, họ tên: Bùi Văn T (*sinh năm 1977, chức vụ: Nhân viên kinh tế, đề Trung đoàn 2 đoàn Đồng Xoài Anh hùng cấp ngày 15/04/2017 gửi đến giám định*) có phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hay không (*không có mẫu so sánh*).

+ Không đủ cơ sở kết luận Thẻ nhân viên, họ tên: Bùi Văn T (*sinh năm: 1977, chức vụ: Nhân viên, đề Hội C Ban liên lạc chuyển thống CCB Phòng tình báo Bộ tham mưu B2 cấp ngày 15/12/2018*) gửi đến giám định có phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hay không (*không có mẫu so sánh*).

Quá trình điều tra, bị can đã thành khẩn khai báo.

*** Về vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ:**

- Thu giữ của Bùi Văn T:

+ Một (01) thẻ hội viên do Trung Đoàn 2 đoàn Đ Anh H1 cấp cho Bùi Văn T (*sinh năm 1977, chức vụ: Nhân viên kinh tế*).

+ 01 thẻ hội viên Hội cựu chiến binh Việt Nam Thành phố H cấp cho Bùi Văn T (*sinh năm 1977, CMND số: 340861148, cấp ngày 15/12/2018*).

+ 01 điện thoại di động (ĐTDD) Galaxy A05, số sêri: R9WX407X91N, IMEI 1: 354649160355513; IMEI 2: 356299880355514.

Tại bản Cáo trạng số 05/CTr-VKS ngày 22 tháng 7 năm 2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng đã truy tố Bùi Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn Trọng phạm T7 “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt Bùi Văn T từ 03 (ba) năm tù đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành tính từ ngày bắt tạm giữ 27/02/2025.

*** Vật chứng, đồ vật, tài liệu trên đề nghị xử lý như sau:** Căn cứ Điều 106 BLTTHS.

- Trả lại cho Bùi Văn T 01 ĐTDD Galaxy A05.

- Đối với 01 thẻ hội viên do Trung Đoàn 2 đoàn Đồng Xoài Anh H1 cấp cho Bùi Văn T và 01 thẻ hội viên Hội cựu chiến binh Việt Nam Thành phố H cấp cho Bùi Văn T, đã được đóng dấu bút lục, cần tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử.

- Đối với các vật chứng, tài liệu khác: Đã được xử tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*).

*** Về trách nhiệm dân sự:** Đã được giải quyết tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*) nên không xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai tại phiên tòa của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và các chứng cứ khác được lưu trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bùi Văn T là người không có nghề nghiệp ổn định, không có khả năng xin việc cho ai công tác tại Sân bay T nhưng vẫn đưa ra thông tin gian dối với vợ chồng Trần Trọng T4, Trần Thị S rằng có thể xin được việc cho anh Nguyễn Đăng Quốc H làm tại sân bay T, với chi phí khoảng 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, sau khi xin được việc sẽ được hưởng mức lương từ 18.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng/01 tháng. Do tin tưởng nên vợ chồng S, T4 đã đưa cho T số tiền 152.500.000 đồng, trong tổng số tiền 1.010.000.000 đồng mà T4, S đã nhận từ gia đình bà Đặng Thị Hồng T3 (mẹ anh H). Sau khi nhận tiền, T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Vì vậy, có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Bùi Văn Trọng phạm T7 “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bản thân bị cáo biết mình không có khả năng xin việc nhưng vẫn lợi dụng sự tin tưởng của bị hại, đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt bất hợp pháp số tiền 152.500.000 đồng. Xét thấy cần xử phạt mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội; cần cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Do bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự,

- Trả lại cho Bùi Văn T 01 ĐTDĐ Galaxy A05.

- Đối với 01 thẻ hội viên do Trung Đoàn 2 đoàn Đồng Xoài Anh H1 cấp và 01 thẻ hội viên Hội cựu chiến binh Việt Nam Thành phố H cấp cho Bùi Văn T, cần tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

- Đối với các vật chứng, tài liệu khác: Đã được xử tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*).

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*) nên không xem xét.

[8] Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trần Trọng T4, Trần Thị S đối với bà Đặng Thị Hồng T3 đã được xét xử tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*).

[9] Xét các chứng cứ buộc tội và quan điểm xử lý của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng đối với bị cáo là có căn cứ nên cần chấp nhận.[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Văn Trọng phạm T7 “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt Bùi Văn T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành tính từ ngày bắt tạm giữ 27/02/2025.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự,

- Trả lại cho Bùi Văn T 01 ĐTDĐ Galaxy A05.

- Đối với 01 thẻ hội viên do Trung Đoàn 2 đoàn Đồng Xoài Anh H1 cấp và 01 thẻ hội viên Hội cựu chiến binh Việt Nam Thành phố H cấp cho Bùi Văn T, cần tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử.

- Đối với các vật chứng, tài liệu khác: Đã được xử lý tại Bản án số 36/2021/HS-ST ngày 19/8/2021 của TAND tỉnh Đắk Nông (*nay là tỉnh Lâm Đồng*).

(Có đặc điểm như tại biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố G và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa ngày 24/7/2025)

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Bùi Văn T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày từ kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng PV06, PC10 Công an tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 6 – Lâm Đồng;
- P. THADS khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yên